



## Glossary

No.	Words	Pronunciation	Meaning
1	<b>grandfather</b>	/ˈgræn.fɑː.ðə/	ông
2	<b>grandmother</b>	/ˈgræn.mʌð.ə/	bà
3	<b>grandparents</b>	/ˈgræn.per.ənts/	ông bà
4	<b>father</b>	/ˈfɑː.ðə/	cha
5	<b>mother</b>	/ˈmʌð.ə/	mẹ
6	<b>parents</b>	/ˈper.ənts/	cha mẹ
7	<b>brother</b>	/ˈbrʌð.ə/	anh, em trai
8	<b>sister</b>	/ˈsɪs.tə/	chị, em gái
9	<b>uncle</b>	/ˈʌŋ.kəl/	bác, chú, cậu
10	<b>aunt</b>	/ænt/	cô, dì, thím, mợ
11	<b>children</b>	/ˈtʃɪl.drən/	các con
12	<b>grandchildren</b>	/ˈgræn.tʃɪl.drən/	các cháu (ông bà gọi)
13	<b>son</b>	/sʌn/	con trai
14	<b>grandson</b>	/ˈgræn.sʌn/	cháu trai (ông bà gọi)
15	<b>daughter</b>	/ˈdɔː.tə/	con gái
16	<b>granddaughter</b>	/ˈgræn.dɔː.tə/	cháu gái (ông bà gọi)
17	<b>nephew</b>	/ˈnef.juː/	cháu trai (cô, dì, chú, bác gọi)
18	<b>niece</b>	/niːs/	cháu gái (cô, dì, chú, bác gọi)
19	<b>cousins</b>	/ˈkʌz.ənz/	anh, chị, em họ
20	<b>wife</b>	/waɪf/	vợ
21	<b>husband</b>	/ˈhʌz.bənd/	chồng

# UNIT 1: FAMILY (1)



## Practice

### Exercise 1: Write English words.

Meaning	Words
1. các con	1. _____
2. các cháu (ông bà gọi)	2. _____
3. con gái	3. _____
4. bố mẹ	4. _____
5. anh, chị, em họ	5. _____

Meaning	Words
6. cháu gái (cô, dì, chú, bác gọi)	6. _____
7. cháu trai (ông bà gọi)	7. _____
8. ông	8. _____
9. ông bà	9. _____
10. cháu gái (ông bà gọi)	10. _____

### Exercise 2: Match the word with the meaning.

Words	Meanings
1. wife	a. bác, chú, cậu
2. aunt	b. chồng
3. daughter	c. cháu trai (cô, dì, chú, bác gọi)
4. uncle	d. con trai
5. husband	e. cháu trai (ông bà gọi)
6. nephew	f. cháu gái (ông bà gọi)
7. grandmother	g. con gái
8. grandson	h. bà
9. granddaughter	i. vợ
10. son	k. cô, dì, thím, mợ

1. \_\_\_\_\_
2. \_\_\_\_\_
3. \_\_\_\_\_
4. \_\_\_\_\_
5. \_\_\_\_\_
6. \_\_\_\_\_
7. \_\_\_\_\_
8. \_\_\_\_\_
9. \_\_\_\_\_
10. \_\_\_\_\_

### Exercise 3: Read and complete.

1. I have a baby girl that means I have a .....
2. My mother has one sister. She is my .....
3. My father has one brother. He is my .....
4. My sister has two children, a boy and a girl. Her son is my ..... and her daughter is my .....
5. My uncle and aunt's children are my .....



## Glossary

<b>youngest</b> (adj) /'jʌŋɪst/ bé nhất	<b>oldest</b> (adj) /'oʊldɪst/ lớn nhất
--	--

<b>wedding</b> (n) /'wed.ɪŋ/ đám cưới	<b>divorce</b> (n) /dɪ'vɔ:rs/ ly hôn
--	---

<b>mature</b> (adj) /'mæ'tʊr/ trưởng thành	<b>immature</b> (adj) /ɪm.ə'tʊr/ non nớt
---	---

<b>identical</b> (adj) /aɪ'den.tɪ.kəl/ giống nhau	<b>different</b> (adj) /'dɪf.ə.ənt/ khác nhau
--	--

<b>together</b> (adv) /tə'geð. ə/ cùng với	<b>apart</b> (adv) /ə'pɑ:rt/ tách biệt
---	---

<b>harmony</b> (n) /'hɑ:r.mə.ni/ hòa thuận	<b>dispute</b> (n) /'dɪs.pju:t/ mâu thuẫn
---	--

<b>breadwinner</b> (n) /'bred,wɪn.ə/ trụ cột	<b>sponger</b> (n) /'spʌŋ.dʒə/ người ăn bám
---	--

<b>small size</b> (n) /'smɔ:l.saɪz/ neo người	<b>big size</b> (n) /'bɪg.saɪz/ đông người
--	---

<b>break up</b> (v) /'breɪk. ʌp/ chia tay	<b>heal</b> (v) /hi:l/ hàn gắn
--	---

<b>separation</b> (n) /'sep.ə'reɪ.ʃən/ sự chia rẽ, xa cách	<b>reunion</b> (n) /'ri:'ju:.njən/ sự đoàn tụ
---	--

# UNIT 1: FAMILY (2)



## Practice

### Exercise 1: Write the word with its opposite meaning.

0. <u>together</u> <u>cùng nhau</u>	→	0. <u>apart</u> <u>tách biệt</u>	1. break up .....	→	1. .... hàn gắn
2. .... giống nhau	→	2. different .....	3. oldest .....	→	3. youngest .....
4. .... trưởng thành	→	4. .... non nớt	5. small size neo người	→	5. .... đông người

### Exercise 2: Fill the missing letters.

0. **breadwinner**    2. \_epa\_ati\_n    4. re\_n\_on    6. di\_or\_e  
1. w\_d\_ing    3. ha\_m\_ny    5. s\_on\_er    7. di\_pu\_e

### Exercise 3: Fill the missing word.

0. ***That man is the breadwinner. Người đàn ông ấy là trụ cột gia đình.***

1. Unluckily, they got a \_\_\_\_\_. Thật không may mắn, họ đã ly hôn.
2. My mom always thinks we are still \_\_\_\_\_. Mẹ tôi luôn nghĩ rằng chúng tôi vẫn còn là những đứa trẻ non nớt.
3. They are twins so they look \_\_\_\_\_. Họ là sinh đôi nên họ trông giống hệt nhau.
4. He has lived \_\_\_\_\_ from his parents. Anh ấy ở riêng ròi. (Anh ấy sống tách biệt với bố mẹ.)
5. We can't live in \_\_\_\_\_. Chúng tôi không thể sống trong hòa thuận được.
6. They got a reunion after 10-year \_\_\_\_\_. Họ đã đoàn tụ lại với nhau sau 10 năm xa cách.

# UNIT 2: BODY PART



## Glossary

No.	Words	Pronunciation	Meaning
1	foot	/fʊt/	bàn chân
2	mouth	/maʊθ/	miệng
3	shoulder	/'ʃəʊl.də/	vai
4	arm	/ɑ:rm/	cánh tay
5	hand	/hænd/	bàn tay
6	stomach	/'stʌm.ək/	bụng
7	knee	/ni:/	đầu gối
8	nose	/noʊz/	mũi
9	neck	/nek/	cổ
10	leg	/leg/	chân
11	hair	/her/	tóc
12	ear	/ɪr/	tai
13	eye	/aɪ/	mắt
14	finger	/'fɪŋgə(r)/	ngón tay
15	face	/feɪs/	khuôn mặt

### Note:

Singular (số ít)	Plural (số nhiều)
foot	feet
leg	legs
ear	ears
eye	eyes
finger	fingers

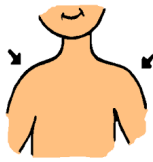
Singular (số ít)	Plural (số nhiều)
shoulder	shoulders
arm	arms
hand	hands
knee	knees

# UNIT 2: BODY PART



## Practice

### Exercise 1: Look and write.

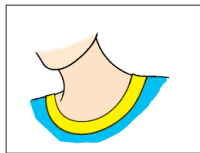


0. shoulders

1. \_\_\_\_\_ 2. \_\_\_\_\_



3. \_\_\_\_\_ 4. \_\_\_\_\_ 5. \_\_\_\_\_



6. \_\_\_\_\_ 7. \_\_\_\_\_ 8. \_\_\_\_\_

### Exercise 2: Write English words.

0. *mắt* -> eye

5. khuôn mặt -> \_\_\_\_\_

1. bụng -> \_\_\_\_\_

6. tóc -> \_\_\_\_\_

2. cổ -> \_\_\_\_\_

7. cánh tay -> \_\_\_\_\_

3. tai -> \_\_\_\_\_

8. vai -> \_\_\_\_\_

4. ngón tay -> \_\_\_\_\_

9. đầu gối -> \_\_\_\_\_

### Exercise 3: Cross one incorrect letter then rewrite.

0. *finøger* -> finger

4. arnm -> \_\_\_\_\_

8. shoulnder -> \_\_\_\_\_

1. moueth -> \_\_\_\_\_

5. fakce -> \_\_\_\_\_

9. nozse -> \_\_\_\_\_

2. feetk -> \_\_\_\_\_

6. eiar -> \_\_\_\_\_

10. klnee -> \_\_\_\_\_

3. stomatch -> \_\_\_\_\_

7. leggh -> \_\_\_\_\_

11. heand -> \_\_\_\_\_



## Glossary

No.	Words	Pronunciation	Meaning
1	roof	/ru:f/	mái nhà
2	chimney	/'tʃɪm.ni/	ống khói
3	garden	/'gɑ:r.dən/	vườn
4	garage	/gə'ra:ʒ/	nhà để xe
5	door	/dɔ:r/	cửa ra vào
6	window	/'wɪn.dəʊ/	cửa sổ
7	hall	/hɑ:l/	sảnh
8	stairs	/steərz/	cầu thang
9	kitchen	/'kɪtʃ.ən/	phòng bếp
10	living room	/'lɪv.ɪŋ ,ru:m/	phòng khách
11	bathroom	/'bæθ.ru:m/	phòng tắm
12	bedroom	/'bed.ru:m/	phòng ngủ
13	study	/'stʌd.i/	phòng học
14	wall	/wɑ:l/	bức tường
15	cellar	/'sel.ə/	phòng để đồ
16	dining room	/'daɪnɪŋ ru:m/	phòng ăn

## Practice

### Exercise 1: Look and write



1. \_\_\_\_\_
2. \_\_\_\_\_
3. \_\_\_\_\_
4. \_\_\_\_\_
5. \_\_\_\_\_
6. \_\_\_\_\_
7. \_\_\_\_\_
8. \_\_\_\_\_

# UNIT 3: HOUSE



## Practice

Exercise 2: Fill the missing letter and then write the meaning.

Words	Meaning
0. <u>g</u> arden	0. <u>vườn</u>
1. w__ndo__	1. _____
2. stu__y	2. _____
3. c__l__ar	3. _____
4. do__r	4. _____
5. b__droom	5. _____
6. sta__rs	6. _____

Words	Meaning
7. h__ll	7. _____
8. __all	8. _____
9. roo__	9. _____
10. ch__m__ey	10. _____
11. kit__hen	11. _____
12. bat__room	12. _____
13. __ining room	13. _____

Exercise 3: Answer the following questions.

0. *Where do we plant trees and flowers?*

garden.

1. Where do we sleep?

\_\_\_\_\_.

2. Where do we do our homework?

\_\_\_\_\_.

3. Where do we cook?

\_\_\_\_\_.

4. This is the place that we can store things.

\_\_\_\_\_.

5. This is the place that people sit together and watch TV.

\_\_\_\_\_.

6. This is the place that smoke comes out.

\_\_\_\_\_.

7. This is a space inside front door of the house.

\_\_\_\_\_.





## Glossary

No	Words	Pronunciation	Meaning
1	information desk	/,ɪn.fə'meɪ.ʃən. desk/	quầy thông tin
2	duty-free shop	/,du:.. ti'fri:.. ʃɑ:p/	cửa hàng miễn thuế
3	restaurant	/'restrɒnt/	nhà hàng
4	check-in	/tʃekin/	quầy làm thủ tục đăng kí
5	departure lounge	/dɪ'pɑ:r.tʃə ,laʊndʒ/	phòng chờ
6	departure	/dɪ'pɑ:r.tʃə/	cửa ra máy bay
7	domestic departure	/də'mes.tɪk. dɪ'pɑ:r.tʃə /	Nội địa đi
8	international departure	/,ɪn.tə'næʃ.ən.əl. dɪ'pɑ:r.tʃə /	Quốc tế đi
9	arrivals	/ə'raɪ.vəl/	cửa đến
10	domestic arrivals	/də'mes.tɪk. ə'raɪ.vəl/	Nội địa đến
11	International arrivals	/,ɪn. tə'næʃ.ən.əl. ə'raɪ.vəl/	Quốc tế đến
12	customs	/'kʌs.təmz/	hải quan sân bay
13	baggage claim	/'bæɡ.ɪdʒ. kleɪm/	khu vực lấy hành lý
14	bank	/bæŋk/	ngân hàng
15	post office	/'pəʊst ,ɑ:fɪs/	bưu điện
16	snack bar	/'snæk ,bɑ:r/	quán ăn nhẹ

## Practice

### Exercise 1: Write English words.

0. Nội địa đến -> Domestic Arrivals      4. khu vực lấy hành lý -> \_\_\_\_\_
1. hải quan sân bay -> \_\_\_\_\_      5. phòng chờ      -> \_\_\_\_\_
2. cửa ra máy bay -> \_\_\_\_\_      6. ngân hàng      -> \_\_\_\_\_
3. quầy thông tin -> \_\_\_\_\_      7. Quốc Tế đi      -> \_\_\_\_\_



## Practice

### Exercise 2: Fill the suitable place.

<p><b>0. Nơi bạn khai báo các hàng hóa đã đóng thuế trước khi lên máy bay.</b></p> <p><b><u>customs</u></b></p> <p>1. Nơi bạn đón người bạn từ nước khác tới. _____</p> <p>2. Nơi bạn chờ để lên máy bay. _____</p> <p>3. Nơi bạn có thể mua các món đồ miễn thuế. _____</p> <p>4. Nơi bạn có được số ghế ngồi trên máy bay. _____</p>	<p>5. Nơi bạn dùng bữa chính. _____</p> <p>6. Nơi bạn có thể ăn bánh và uống nước ngọt. _____</p> <p>7. Nơi bạn có thể biết các địa điểm vui chơi. _____</p> <p>8. Nơi bạn có thể đổi tiền. _____</p> <p>9. Nơi bạn gửi một tấm thiệp đi đâu đó. _____</p>
--	--

### Exercise 3: Match, then write.

1. <b>snack</b>	<u>g</u>	a. desk	1. <b><u>snack bar</u></b>
2. baggage	___	b. Departure	2. _____
3. information	___	c. claim	3. _____
4. departure	___	d. shop	4. _____
5. Domestic	___	e. office	5. _____
6. post	___	<del>g. bar</del>	6. _____
7. duty-free	___	h. lounge	7. _____



## Glossary

Food & fruit	
beef	: thịt bò
pork	: thịt lợn
chicken	: thịt gà
cake	: bánh
bread	: bánh mỳ
sausage	: xúc xích
chocolate	: sô cô la
vegetable	: rau
fruit	: quả
banana	: chuối
potato	: khoai tây
tomato	: cà chua
jam	: mứt
salt	: muối
pepper	: hạt tiêu
sugar	: đường
sauce	: nước sốt

Drinks & quantifiers	
water	: nước
tea	: trà
coffee	: cà phê
wine	: rượu
beer	: bia
milk	: sữa
bottle	: chai
pot	: ấm
cup	: cốc
glass	: ly
bowl	: bát
carton	: hộp
piece	: miếng
slice	: lát
bar	: thanh
pack	: gói
bunch	: nải, bó, chùm
jar	: hũ

## Practice

**Exercise 1: Tick ✓ for the correct phrases and cross X for incorrect ones.**

<b>0. a bottle of water</b>	✓
<b>00. a slice of sugar</b>	<b>X</b>
1. a jar of jam	
2. a kilo of pork	
3. a piece of pepper	
4. a piece of cake	
5. a bunch of banana	
6. a pot of tomato	

7. a carton of milk	
8. a bottle of pork	
9. a glass of beer	
10. a bowl of chocolate	
11. a pack of sausage	
12. a slice of bread	
13. a pot of chicken	
14. a cup of vegetable	

# UNIT 5: FOOD AND DRINKS



## Practice

Exercise 2: Write the meaning of the following words.

Words	Meaning	Words	Meaning
1. pork	1. _____	11. tea	11. _____
2. sausage	2. _____	12. carton	12. _____
3. tomato	3. _____	13. bunch	13. _____
4. sugar	4. _____	14. jar	14. _____
5. jam	5. _____	15. water	15. _____
6. salt	6. _____	16. bottle	16. _____
7. vegetable	7. _____	17. pot	17. _____
8. fruit	8. _____	18. milk	18. _____
9. pepper	9. _____	19. beer	19. _____
10. sauce	10. _____	20. slice	20. _____

Exercise 3: Translate into English.

<b>0. một cốc nước</b>	<b>0. a glass of water</b>
1. một ly rượu	1. _____
2. một ấm trà	2. _____
3. một tách cà phê	3. _____
4. một cân thịt bò	4. _____
5. một miếng bánh	5. _____
6. một thanh sô cô la	6. _____
7. một cân hoa quả	7. _____
8. một bó rau	8. _____
9. một lọ tiêu	9. _____
10. một chai nước xốt	10. _____

# UNIT 6: COOKING VERBS



## Glossary

No.	Words	Pronunciation	Meaning
1	grate	/greɪt/	nạo
2	grill	/grɪl/	nướng
3	pour	/pɔ:(r)/	rót
4	simmer	/'sɪmə(r)/	ninh
5	slice	/slaɪs/	thái lát
6	bake	/beɪk/	nướng bánh
7	stir	/stɜ:(r)/	khuấy
8	blend	/blend/	trộn
9	add	/æd/	thêm
10	boil	/bɔɪl/	lược
11	chop	/tʃɒp/	chặt
12	cut	/kʌt/	cắt
13	fry	/fraɪ/	chiên, rán
14	squeeze	/skwi:z/	vắt

## Practice

### Exercise 1: Matching the word with its meaning.

A	B	
1. grate	a. thêm	1. _____
2. slice	b. cắt	2. _____
3. add	c. lược	3. _____
4. cut	d. rót	4. _____
5. boil	e. thái lát	5. _____
6. stir	f. nạo	6. _____
7. pour	g. khuấy	7. _____

# UNIT 6: COOKING VERBS



## Practice

### Exercise 2: Fill the word in the box.

**fry grill chop simmer squeeze bake blend**

1. You should \_\_\_\_\_ meat for at least 15 minutes.
2. I \_\_\_\_\_ bones for hotpot.
3. We will \_\_\_\_\_ a birthday cake for Lisa.
4. They \_\_\_\_\_ potatoes with oil.
5. I \_\_\_\_\_ fruit with milk and ice to make smoothie.
6. I don't know how to \_\_\_\_\_ chicken into equal pieces.
7. They \_\_\_\_\_ lemons to make lemonade.

### Exercise 3: Write the word.

<b>Pronunciation</b>	<b>Words</b>	<b>Pronunciation</b>	<b>Words</b>
0. /fraɪ/	0. fry	5. /blend/	5. _____
1. /beɪk/	1. _____	6. /tʃɒp/	6. _____
2. /ɡreɪt/	2. _____	7. /æd/	7. _____
3. /'sɪmə(r)/	3. _____	8. /pɔ:(r)/	8. _____
4. /skwi:z/	4. _____	9. /kʌt/	9. _____



## Glossary

No.	Words	Pronunciation	Meaning
1	<b>bowl</b>	/bəʊl/	bát
2	<b>chopsticks</b>	/'tʃɒpstɪks/	đũa
3	<b>spoon</b>	/spu:n/	thìa
4	<b>fork</b>	/fɔ:k/	cái nĩa, cái dĩa
5	<b>knife</b>	/naɪf/	con dao
6	<b>napkin</b>	/'næpkɪn/	khăn ăn
7	<b>dish</b>	/dɪʃ/	đĩa nhỏ
8	<b>plate</b>	/pleɪt/	đĩa to
9	<b>saucepan</b>	/'sɔ:spən/	xoong, nồi
10	<b>cooker</b>	/'kʊkə(r)/	nồi, bếp
11	<b>steamer</b>	/'sti:mə(r)/	nồi hấp
12	<b>microwave oven</b>	/'maɪkrəweɪv'ʌvən/	lò vi sóng
13	<b>grater</b>	/'greɪtə(r)/	nạo (sợi)
14	<b>peeler</b>	/'pi:lə(r)/	nạo vỏ
15	<b>squeezer</b>	/skwi:zə(r)/	máy vắt
16	<b>blender</b>	/'blendə(r)/	máy xay
17	<b>gloves</b>	/glʌvz/	gang tay

## Practice

### Exercise 1: Write the word.

Pronunciation	Words
0. /'sti:mə(r)/	0. <i>steamer</i>
1. /glʌvz/	1. _____
2. /'næpkɪn/	2. _____
3. /'tʃɒpstɪks/	3. _____

Pronunciation	Words
4. /pleɪt/	4. _____
5. /fɔ:k/	5. _____
6. /'sɔ:spən/	6. _____
7. /'pi:lə(r)/	7. _____

# UNIT 7: COOKING TOOLS



## Practice

### Exercise 2: Look and write.



1. \_\_\_\_\_



2. \_\_\_\_\_



3. \_\_\_\_\_



4. \_\_\_\_\_



5. \_\_\_\_\_



6. \_\_\_\_\_



7. \_\_\_\_\_



8. \_\_\_\_\_



9. \_\_\_\_\_



10. \_\_\_\_\_



11. \_\_\_\_\_



12. \_\_\_\_\_

### Exercise 3: Fill the missing letters and then write the meaning

Words	Meaning
1. s_uee_er	1. _____
2. gl_ve_	2. _____
3. di_h	3. _____
4. st_a_er	4. _____
5. co_k_r	5. _____
6. gr_t_r	6. _____

Words	Meaning
7. sa_cep_n	7. _____
8. na_k_n	8. _____
9. kni_e	9. _____
10.ch_pst_ck_	10. _____
11. fo_k	11. _____
12. bo_l	12. _____





## Glossary

<p><b>lend</b> (v) <i>/lend/</i> cho vay</p>	<p><b>borrow</b> (v) <i>/'bɒrəʊ/</i> đi vay</p>	<p><b>give</b> (v) <i>/ɡɪv/</i> đưa cho</p>	<p><b>pay</b> (v) <i>/peɪ/</i> trả</p>
<p><b>broke</b> (adj) <i>/brəʊk/</i> nhẫn túi</p>	<p><b>full</b> (adj) <i>/fʊl/</i> đầy</p>	<p><b>rich</b> (adj) <i>/rɪtʃ/</i> giàu</p>	<p><b>poor</b> (adj) <i>/pɔ:(r)/</i> nghèo</p>
<p><b>earn</b> (v) <i>/ɜ:n/</i> kiếm tiền</p>	<p><b>spend</b> (v) <i>/spend/</i> tiêu tiền</p>	<p><b>save</b> (v) <i>/seɪv/</i> tiết kiệm</p>	<p><b>waste</b> (v) <i>/weɪst/</i> lãng phí</p>
<p><b>buy</b> (v) <i>/baɪ/</i> mua</p>	<p><b>sell</b> (v) <i>/sel/</i> bán</p>	<p><b>raise</b> (v) <i>/reɪz/</i> tăng</p>	<p><b>dock</b> (v) <i>/dɒk/</i> trừ</p>
<p><b>gain</b> (v) <i>/ɡeɪn/</i> có được</p>	<p><b>lose</b> (v) <i>/lu:z/</i> mất đi</p>	<p><b>increase</b> (v) <i>/ɪn'kri:s/</i> tăng lên</p>	<p><b>devalue</b> (v) <i>/,di:'væl.ju:erɪt/</i> mất (giá)</p>

## Practice

### Exercise 1: Choose the correct word.

- I don't have any money. I need to \_\_\_\_\_ from my brother. (**lend / borrow**)
- You lend me money. I need to \_\_\_\_\_ it back to you. (**pay / give**)
- If they \_\_\_\_\_ (**spend / earn**) so much money, they will be \_\_\_\_\_ (**full / broke**).
- He is rich. He doesn't know how to \_\_\_\_\_ money. (**save / waste**)
- I go to work late three times. They will \_\_\_\_\_ my salary. (**raise / dock**)
- We need a lot of money to buy that house because the money \_\_\_\_\_. (**increases / devaluates**)



## Practice

**Exercise 2: Fill the missing letters and then write the meaning.**

Words	Meaning
1. incr_a_e	1. _____
2. r_ch	2. _____
3. ga_n	3. _____
4. de_al_at_	4. _____
5. s_ll	5. _____

Words	Meaning
6. w_s_e	6. _____
7. p_r	7. _____
8. do_k	8. _____
9. ra_se	9. _____
10. gi_e	10. _____

**Exercise 3: Write the antonyms of following words.**

1. rich >< \_\_\_\_\_
2. broke >< \_\_\_\_\_
3. give >< \_\_\_\_\_
4. save >< \_\_\_\_\_
5. gain >< \_\_\_\_\_

6. earn >< \_\_\_\_\_
7. spend >< \_\_\_\_\_
8. lend >< \_\_\_\_\_
9. buy >< \_\_\_\_\_
10. increase >< \_\_\_\_\_

# UNIT 9: JOBS (1)



## Glossary

<b>apply</b> <i>/ə'plai/</i> xin việc	<b>leave</b> <i>/li:v/</i> bỏ việc
---	--

<b>get</b> <i>/get/</i> có được	<b>lose</b> <i>/lu:z/</i> mất việc
---------------------------------------	--

<b>promoted</b> <i>/prə'məʊtid/</i> được thăng chức	<b>fired</b> <i>/'faɪəd/</i> bị sa thải
---	---

<b>start</b> <i>/sta:t/</i> bắt đầu	<b>finish</b> <i>/'fin.ɪʃ/</i> kết thúc/ hoàn thành
---	---

<b>pass</b> <i>/pa:s/</i> vượt qua	<b>fail</b> <i>/feɪl/</i> thất bại, trượt
--	---

<b>part-time</b> <i>/.pa:t'taɪm/</i> bán thời gian	<b>full-time</b> <i>/.fʊl'taɪm/</i> toàn thời gian
--	--

<b>well-paid</b> <i>/.wel'peɪd/</i> lương cao	<b>low-paid</b> <i>/.ləʊ'peɪd/</i> lương thấp
---	---

<b>working</b> <i>/'wɜ:kɪŋ/</i> đang làm việc	<b>retired</b> <i>/'ri:taɪəd/</i> nghỉ hưu
---	--

<b>junior</b> <i>/'dʒu:niə(r)/</i> người mới	<b>senior</b> <i>/'si:niə(r)/</i> người có thâm niên
--	--

<b>experienced</b> <i>/'ɪk'spiəriənst/</i> có kinh nghiệm	<b>inexperienced</b> <i>/.ɪnɪk'spiəriənst/</i> không có kinh nghiệm
---	---

<b>qualified</b> <i>/'kwɒlɪfaɪd/</i> đạt chuẩn	<b>unqualified</b> <i>/.ʌn'kwɒlɪfaɪd/</i> không đạt chuẩn
--	---

<b>early</b> <i>/'ɜ:li/</i> sớm	<b>late</b> <i>/'leɪt/</i> muộn
---------------------------------------	---------------------------------------

<b>inside</b> <i>/.ɪn'saɪd/</i> bên trong	<b>outside</b> <i>/.aʊt'saɪd/</i> bên ngoài
---	---

<b>stressful</b> <i>/'stresfl/</i> áp lực	<b>relaxing</b> <i>/'rɪ'læksɪŋ/</i> thoải mái
---	---

<b>job</b> <i>/dʒɒb/</i> công việc	<b>jobless</b> <i>/'dʒɒbləs/</i> thất nghiệp
--	--

# UNIT 9: JOBS (1)



## Practice

### Exercise 1: Write the word.

Pronunciation	Words
1. /,wel 'peɪd/	1. _____
2. /'dʒu:niə(r)/	2. _____
3. /ə 'plɑɪ/	3. _____
4. /'ɜ:lɪ/	4. _____
5. /'kwɒlɪfaɪd/	5. _____

Pronunciation	Words
6. /'fɪn.ɪʃ/	6. _____
7. /ɪk'spɪəriənst/	7. _____
8. /,aʊt'saɪd/	8. _____
9. /prə'məʊtɪd/	9. _____
10. /'dʒɒbləs/	10. _____

### Exercise 2: Choose the suitable word and write in the blank.

0. Today is a sad day. I leave my job. (**apply for / leave**)
1. I \_\_\_\_\_ my work at 5 p.m and go home after that. (**start/ finish**)
2. He is rich because of his \_\_\_\_\_ job. (**well-paid / low-paid**)
3. It is sad news that she gets \_\_\_\_\_ (**promoted / fired**) because she is \_\_\_\_\_ (**experienced / inexperienced**).
4. They work only a half of day. They have a \_\_\_\_\_ (**part-time / full-time**) job.
5. I have such a \_\_\_\_\_ (**stressful / relaxing**) job that I can go \_\_\_\_\_ (**outside / inside**) any when.
6. My mother was \_\_\_\_\_ (**working / retired**) at her 65.
7. Lisa has worked for this company just for 2 days. She is a \_\_\_\_\_ (**junior / senior**) staff.
8. Mark has all certificates and teaching experiences to be a \_\_\_\_\_ (**qualified / unqualified**) English teacher.
9. I start work at 7:00 am so I always get up \_\_\_\_\_ (**early / late**).
10. I am \_\_\_\_\_ because of covid pandemic. (**job / jobless**)

### Exercise 3: Write the antonyms of following words.

0. <b>get</b> >< <b>lose</b>	4. retired	>< _____	8. stressful	>< _____	
1. pass	>< _____	5. late	>< _____	9. full-time	>< _____
2. junior	>< _____	6. apply	>< _____	10. job	>< _____
3. well-paid	>< _____	7. fired	>< _____	11. qualified	>< _____

# UNIT 9: JOBS (2)



## Glossary

No.	Words	Pronunciation	Meaning
1	teacher	/ˈti:tʃə(r)/	giáo viên
2	policeman	/pəˈli:smən/	cảnh sát
3	farmer	/ˈfɑ:mə(r)/	nông dân
4	doctor	/ˈdɒktə(r)/	bác sĩ
5	nurse	/nɜ:s/	y tá
6	builder	/ˈbɪldə(r)/	thợ xây
7	worker	/ˈwɜ:kə(r)/	công nhân
8	soldier	/ˈsəʊldʒə(r)/	người lính
9	chef	/ʃef/	đầu bếp
10	lawyer	/ˈlɔɪə(r)/	luật sư
11	electrician	/ɪˌlekˈtrɪʃn/	thợ sửa điện
12	mechanic	/məˈkæni:k/	thợ cơ khí
13	plumber	/ˈplʌmə(r)/	thợ sửa ống nước
14	babysitter	/ˈbeɪbɪsɪtə(r)/	người trông trẻ
15	shipper	/ˈʃɪpə(r)/	người giao hàng

## Practice

### Exercise 1: Write the word.

Pronunciation	Words
0. /ˈti:tʃə(r)/	0. <i>teacher</i>
1. /məˈkæni:k/	1. _____
2. /ɪˌlekˈtrɪʃn/	2. _____
3. /ˈbeɪbɪsɪtə(r)/	3. _____

Pronunciation	Words
4. /pəˈli:smən/	4. _____
5. /ˈlɔɪə(r)/	5. _____
6. /ˈdɒktə(r)/	6. _____
7. /ˈsəʊldʒə(r)/	7. _____

# UNIT 9: JOBS (2)



## Practice

### Exercise 2: Guessing who am I?

1. I work at school. I'm a \_\_\_\_\_.
2. I take care of the baby. I'm a \_\_\_\_\_.
3. I work on the farm. I'm a \_\_\_\_\_.
4. I cook really well. I'm a \_\_\_\_\_.
5. I use bricks to make houses. I'm a \_\_\_\_\_.
6. I treat people who are ill or injured. I'm a \_\_\_\_\_.
7. I repair water pipes. I'm a \_\_\_\_\_.
8. I repair electric equipment. \_\_\_\_\_.
9. I work at the hospital and I take care of patients. I'm a \_\_\_\_\_.
10. I repair machines. I'm a \_\_\_\_\_.

### Exercise 3: Write English words.

- |               |               |                     |         |
|---------------|---------------|---------------------|---------|
| 0. đầu bếp    | → <u>chef</u> | 5. thợ xây          | → _____ |
| 1. y tá       | → _____       | 6. thợ sửa ống nước | → _____ |
| 2. luật sư    | → _____       | 7. thợ cơ khí       | → _____ |
| 3. người lính | → _____       | 8. thợ sửa điện     | → _____ |
| 4. công nhân  | → _____       | 9. người giao hàng  | → _____ |



## Glossary

<b>professional</b> (adj) <i>/prə'feʃənəl/</i> chuyên nghiệp	<b>amateur</b> (adj) <i>/'æmətə(r)/</i> nghệ dư
---	--

<b>strong</b> (adj) <i>/strɒŋ/</i> mạnh	<b>weak</b> (adj) <i>/wi:k/</i> yếu
--	--

<b>accurate</b> (adj) <i>/'ækjərət/</i> chính xác	<b>inaccurate</b> (adj) <i>/'ɪn'ækjərət/</i> không chính xác
--	---

<b>intentional</b> (adj) <i>/'ɪntənʃənəl/</i> có ý	<b>unintentional</b> (adj) <i>/'ʌnɪn'tənʃənəl/</i> không có ý
---	--

<b>victory</b> (n) <i>/'vɪktəri/</i> chiến thắng	<b>failure</b> (n) <i>/'feɪljə(r)/</i> thất bại
---	--

<b>beat</b> (v) <i>/bi:t/</i> đánh bại	<b>lose</b> (v) <i>/'lu:z/</i> thua
---	--

<b>attack</b> (v) <i>/'ætæk/</i> tấn công	<b>defend</b> (v) <i>/'dɪfend/</i> phòng ngự
--	---

<b>start</b> (v) <i>/'stɑ:t/</i> bắt đầu	<b>finish</b> (v) <i>/'fɪnɪʃ/</i> kết thúc
---	---

<b>fair play</b> (n) <i>/'feə'pleɪ/</i> chơi đẹp	<b>unfairness</b> (n) <i>/'ʌn'feənəs/</i> chơi không đẹp
---	---

<b>cheer</b> (n) <i>/'tʃɪə(r)/</i> sự vui mừng	<b>sadness</b> (n) <i>/'sædnəs/</i> nỗi buồn
---	---

## Practice

Exercise 1: Write the antonyms of following words.

- |              |          |                   |          |
|--------------|----------|-------------------|----------|
| 1. strong    | >< _____ | 6. cheer          | >< _____ |
| 2. amateur   | >< _____ | 7. victory        | >< _____ |
| 3. attack    | >< _____ | 8. start          | >< _____ |
| 4. lose      | >< _____ | 9. accurate       | >< _____ |
| 5. fair play | >< _____ | 10. unintentional | >< _____ |



## Practice

### Exercise 2: Matching the word with its meaning.

A	B	
1. professional	a. nỗi buồn	1. _____
2. failure	b. không chính xác	2. _____
3. inaccurate	c. phòng ngự	3. _____
4. intentional	d. thất bại	4. _____
5. defend	e. không cố ý	5. _____
6. sadness	f. đánh bại	6. _____
7. fair play	g. chuyên nghiệp	7. _____
8. beat	h. chơi đẹp	8. _____

### Exercise 3: Fill in the blank using words in the box.

**strong            sad            amateur            unfairness            intentional**

1. In the match, he makes me fall. It's definitely a(n) \_\_\_\_\_ foul.
2. We are winners because we are a(n) \_\_\_\_\_ team.
3. He cries a lot and feels really \_\_\_\_\_ because his team loses.
4. They don't have any experiences in playing badminton. They are \_\_\_\_\_.
5. We feel angry because of our competitor's \_\_\_\_\_



# ANSWERS

## Unit 1

### Exercise 1:

1. children    2. grandchildren    3. daughter    4. parents    5. cousins  
6. niece    7. grandson    8. grandfather    9. grandparents    10. granddaughter

### Exercise 2:

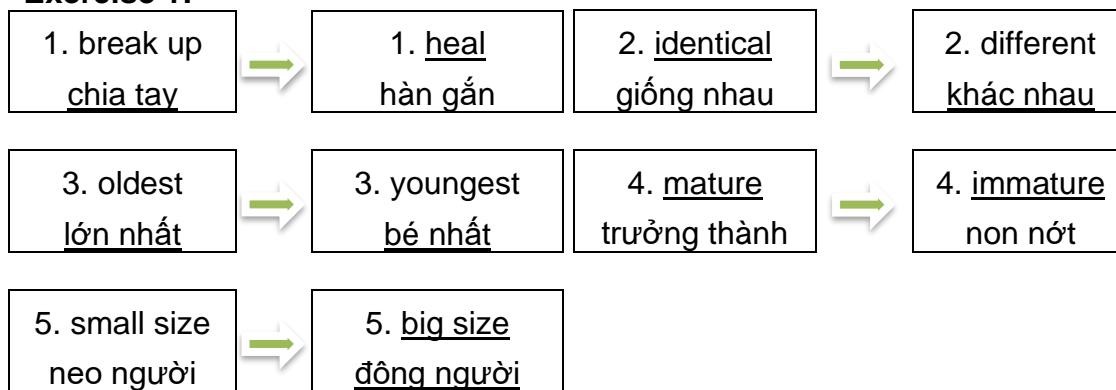
1. i    2. k    3. g    4. a    5. b    6. c    7. h    8. e    9. f    10. d

### Exercise 3:

1. daughter    2. aunt    3. uncle    4. nephew - niece    5. cousins

## Unit 1.2

### Exercise 1:



### Exercise 2 :

1. wedding    2. separation    3. harmony    4. reunion  
5. sponger    6. divorce    7. dispute

### Exercise 3:

1. divorce    2. immature    3. identical    4. apart    5. harmony  
6. separation

## Unit 2.

### Exercise 1:

1. eye    2. foot    3. hair    4. hand  
5. knee    6. neck    7. arm    8. mouth

### Exercise 2:

1. stomach    2. neck    3. ear    4. finger    5. face  
6. hair    7. arm    8. shoulder    9. knee

### Exercise 3:

0. finēger -> finger    4. arām -> arm    8. shoulāder -> shoulder  
1. mouēth -> mouth    5. fakce -> face    9. nozse -> nose  
2. feetk -> feet    6. eiar -> ear    10. klnee -> knee  
3. stomatch -> stomach    7. legĥ -> leg    11. heand -> hand

# ANSWERS

## Unit 3.

### Exercise 1:

1. chimney	4. bathroom	7. living room
2. roof	5. study	8. garage
3. bedroom	6. kitchen	

### Exercise 2

Words	Meaning
0. <u>garden</u>	0. vườn
1. <u>window</u>	1. cửa sổ
2. <u>study</u>	2. phòng học
3. <u>cellar</u>	3. phòng để đồ
4. <u>door</u>	4. cửa ra vào
5. <u>bedroom</u>	5. phòng ngủ
6. <u>stairs</u>	6. cầu thang

Words	Meaning
7. <u>hall</u>	7. sảnh
8. <u>wall</u>	8. tường
9. <u>roof</u>	9. mái nhà
10. <u>chimney</u>	10. ống khói
11. <u>kitchen</u>	11. phòng bếp
12. <u>bathroom</u>	12. phòng tắm
13. <u>dining room</u>	13. phòng ăn

### Exercise 3:

- |                |            |            |           |
|----------------|------------|------------|-----------|
| 1. bedroom     | 2. study   | 3. kitchen | 4. cellar |
| 5. living room | 6. chimney | 7. hall    |           |

## Unit 4.

### Exercise 1:

- |                     |                            |
|---------------------|----------------------------|
| 1. customs          | 5. departure lounge        |
| 2. departure        | 6. bank                    |
| 3. information desk | 7. International Departure |
| 4. baggage claim    |                            |

### Exercise 2:

- |                           |               |                     |
|---------------------------|---------------|---------------------|
| 1. International Arrivals | 4. check-in   | 7. information desk |
| 2. departure lounge       | 5. restaurant | 8. bank             |
| 3. duty-free shop         | 6. snack bar  | 9. post office      |

### Exercise 3:

- |                         |                     |
|-------------------------|---------------------|
| 2. c baggage claim      | 6. e post office    |
| 3. a information desk   | 7. d duty-free shop |
| 4. h departure lounge   |                     |
| 5. b Domestic Departure |                     |

## Unit 5.

### Exercise 1:

- |      |      |       |       |       |       |       |
|------|------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1. √ | 2. √ | 3. X  | 4. √  | 5. √  | 6. X  | 7. √  |
| 8. X | 9. √ | 10. X | 11. √ | 12. √ | 13. X | 14. X |

# ANSWERS

## Exercise 2:

- |             |              |                   |          |
|-------------|--------------|-------------------|----------|
| 1. thịt lợn | 6. muối      | 11. trà           | 16. chai |
| 2. xúc xích | 7. rau       | 12. hộp           | 17. ấm   |
| 3. cà chua  | 8. hoa quả   | 13. nải, bó, chum | 18. sữa  |
| 4. đường    | 9. hạt tiêu  | 14. hũ            | 19. bia  |
| 5. mút      | 10. nước cốt | 15. nước          | 20. lát  |

## Exercise 3:

- |                    |                         |
|--------------------|-------------------------|
| 1. a glass of wine | 6. a bar of chocolate   |
| 2. a pot of tea    | 7. a kilo of fruit      |
| 3. a cup of coffee | 8. a bunch of vegetable |
| 4. a kilo of beef  | 9. a jar of pepper      |
| 5. a slice of cake | 10. a bottle of sauce   |

## Unit 6.

### Exercise 1:

- |      |      |      |      |      |      |      |
|------|------|------|------|------|------|------|
| 1. f | 2. e | 3. a | 4. b | 5. c | 6. g | 7. d |
|------|------|------|------|------|------|------|

### Exercise 2:

- |          |           |         |        |          |         |            |
|----------|-----------|---------|--------|----------|---------|------------|
| 1. grill | 2. simmer | 3. bake | 4. fry | 5. blend | 6. chop | 7. squeeze |
|----------|-----------|---------|--------|----------|---------|------------|

### Exercise 3:

- |         |          |           |            |          |
|---------|----------|-----------|------------|----------|
| 1. bake | 2. grate | 3. simmer | 4. squeeze | 5. blend |
| 6. chop | 7. add   | 8. pour   | 9. cut     |          |

## Unit 7.

### Exercise 1:

- |           |             |               |          |
|-----------|-------------|---------------|----------|
| 1. gloves | 2. napkin   | 3. chopsticks | 4. plate |
| 5. fork   | 6. saucepan | 7. peeler     |          |

### Exercise 2:

- |               |             |           |                    |
|---------------|-------------|-----------|--------------------|
| 1. chopsticks | 4. napkin   | 7. bowl   | 10. grater         |
| 2. fork       | 5. saucepan | 8. plate  | 11. blender        |
| 3. knife      | 6. spoon    | 9. peeler | 12. microwave oven |

### Exercise 3:

- | Words               | Meaning      | Words                  | Meaning       |
|---------------------|--------------|------------------------|---------------|
| 1. <u>s</u> queezer | 1. máy vắt   | 7. <u>s</u> aucepan    | 7. soong, nồi |
| 2. <u>g</u> loves   | 2. găng tay  | 8. <u>n</u> apkin      | 8. khăn ăn    |
| 3. <u>d</u> ish     | 3. đĩa nhỏ   | 9. <u>k</u> nife       | 9. dao        |
| 4. <u>s</u> teamer  | 4. nồi hấp   | 10. <u>c</u> hopsticks | 10. đũa       |
| 5. <u>c</u> ooker   | 5. nồi, bếp  | 11. <u>f</u> ork       | 11. dĩa       |
| 6. <u>g</u> rater   | 6. nạo (sợi) | 12. <u>b</u> owl       | 12. bát       |

# ANSWERS

## Unit 8.

### Exercise 1:

- |           |         |                  |
|-----------|---------|------------------|
| 1. borrow | 2. pay  | 3. spend - broke |
| 4. save   | 5. dock | 6. devaluates    |

### Exercise 2:

Words	Meaning
1. incre <u>ase</u>	1. tăng lên
2. ri <u>ch</u>	2. giàu
3. gai <u>n</u>	3. có được
4. devalu <u>ate</u>	4. mất giá
5. se <u>ll</u>	5. bán

Words	Meaning
6. wa <u>st</u> e	6. lãng phí
7. po <u>or</u>	7. nghèo
8. do <u>ck</u>	8. trừ
9. rai <u>se</u>	9. tăng
10. gi <u>ve</u>	10. đưa cho

### Exercise 3:

- |          |         |           |          |               |
|----------|---------|-----------|----------|---------------|
| 1. poor  | 2. full | 3. pay    | 4. waste | 5. lose       |
| 6. spend | 7. earn | 8. borrow | 9. sell  | 10. devaluate |

## Unit 9.

### Exercise 1.

- |              |                |            |             |              |
|--------------|----------------|------------|-------------|--------------|
| 1. well-paid | 2. junior      | 3. apply   | 4. early    | 5. qualified |
| 6. finish    | 7. experienced | 8. outside | 9. promoted | 10. jobless  |

### Exercise 2:

- |            |              |                          |              |                       |
|------------|--------------|--------------------------|--------------|-----------------------|
| 1. finish  | 2. well-paid | 3. fired - inexperienced | 4. part-time | 5. relaxing - outside |
| 6. retired | 7. junior    | 8. qualified             | 9. early     | 10. jobless           |

### Exercise 3:

- |             |             |              |             |                 |          |
|-------------|-------------|--------------|-------------|-----------------|----------|
| 1. fail     | 2. senior   | 3. low-paid  | 4. working  | 5. early        | 6. leave |
| 7. promoted | 8. relaxing | 9. part-time | 10. jobless | 11. unqualified |          |

## Unit 9.2.

### Exercise 1:

- |             |                |               |              |
|-------------|----------------|---------------|--------------|
| 1. mechanic | 2. electrician | 3. babysitter | 4. policeman |
| 5. lawyer   | 6. doctor      | 7. soldier    |              |

### Exercise 2:

- |            |               |                |          |              |
|------------|---------------|----------------|----------|--------------|
| 1. teacher | 2. babysitter | 3. farmer      | 4. chef  | 5. builder   |
| 6. doctor  | 7. plumber    | 8. electrician | 9. nurse | 10. mechanic |

### Exercise 3:

- |            |            |                |
|------------|------------|----------------|
| 1. nurse   | 4. worker  | 7. mechanic    |
| 2. lawyer  | 5. builder | 8. electrician |
| 3. soldier | 6. plumber | 9. shipper     |

# ANSWERS

## Unit 10.

### Exercise 1:

- |            |                 |           |               |                 |
|------------|-----------------|-----------|---------------|-----------------|
| 1. weak    | 2. professional | 3. defend | 4. beat       | 5. unfairness   |
| 6. sadness | 7. failure      | 8. finish | 9. inaccurate | 10. intentional |

### Exercise 2:

- |      |      |      |      |
|------|------|------|------|
| 1. g | 2. d | 3. b | 4. e |
| 5. c | 6. a | 7. h | 8. f |

### Exercise 3:

- |                |           |        |            |               |
|----------------|-----------|--------|------------|---------------|
| 1. intentional | 2. strong | 3. sad | 4. amateur | 5. unfairness |
|----------------|-----------|--------|------------|---------------|